

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

**Báo cáo tài chính riêng
Quý 2 năm 2013**

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số	270/GP	16/11/1991
Giấy chứng nhận Đầu tư số	472033000328 (điều chỉnh lần 1)	28/11/2007
	472033000328 (điều chỉnh lần 2)	20/05/2010
	472033000328 (điều chỉnh lần 3)	22/04/2011
	472033000328 (điều chỉnh lần 4)	18/10/2011

Giấy phép đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy phép đầu tư số 270 CPH/GCNDDC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép đầu tư và các điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm.

Giấy chứng nhận đầu tư do Ban quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tư đầu tiên.

Hội đồng quản trị	Michio Nagabayashi	Chủ tịch HĐQT
	Toru Yamasaki	Thành viên
	Hiroshi Fujikawa	Thành viên
	Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên
	Pang Tze Wei	Thành viên
Ban giám đốc	Michio Nagabayashi	Tổng giám đốc
	Kazufumi Nagashima	Giám đốc/Giám đốc nhà máy
	Hidefumi Matsuo	Giám đốc /Giám đốc Hành chính
	Nguyễn Thị Kim Liên	Giám đốc /Giám đốc tài chính
	Takaaki Suemitsu	Giám đốc /Giám đốc Bán hàng và Tiếp thị
Trụ sở đăng ký	Lô 13, Khu Công nghiệp Tam Phước Thành phố Biên Hòa Tỉnh Đồng Nai Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Báo cáo của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng theo cơ sở kế toán trình bày trong Thuyết minh 2(a) của báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 4 đến trang 28 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng này.

Thay mặt Ban Giám Đốc

Đã ký và đóng dấu

Michio Nagabayashi
Chủ tịch, Tổng giám đốc
Đồng Nai, ngày 14 tháng 08 năm 2013

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Bảng cân đối kế toán riêng

			30/06/2013	31/12/2012
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	VND'000	VND'000
Tài sản ngắn hạn (100=110+130+140+150)	100		364,652,487	394,740,754
Tiền	110	4	30,612,727	81,642,948
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5	146,133,459	154,689,431
Phải thu khách hàng	131		14,419,380	14,959,024
Trả trước cho người bán	132		7,071,730	3,035,244
Phải thu nội bộ	133		123,996,208	131,506,846
Phải thu khác	135		646,141	5,188,317
Hàng tồn kho	140	6	182,622,707	157,649,819
Hàng tồn kho	141		189,098,403	164,125,515
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6,475,696)	(6,475,696)
Tài sản ngắn hạn khác	150		5,283,594	758,556
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,989,354	12,726
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,874,116	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		420,124	745,830
Tài sản dài hạn (200=220+260)	200		309,206,325	320,730,559
Các khoản phải thu dài hạn	210	5	24,993,600	24,993,600
Phải thu dài hạn nội bộ	213		24,993,600	24,993,600
Tài sản cố định	220		184,181,796	196,391,440
Tài sản cố định hữu hình	221	7	174,552,371	187,993,216
Nguyên giá	222		377,276,032	379,932,567
Khấu hao lũy kế	223		(202,723,661)	(191,939,351)
Tài sản cố định vô hình	227	8	8,090,580	-
Nguyên giá	228		8,369,566	-
Khấu hao lũy kế	229		(278,986)	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	1,538,845	8,398,224
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		94,145,809	94,145,809
Đầu tư vào công ty con	251	10	94,145,809	94,145,809
Tài sản dài hạn khác	260		5,885,120	5,199,710
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	4,370,362	3,684,952
Tài sản dài hạn khác	268		1,514,758	1,514,758
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		673,858,812	715,471,313

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Bảng cân đối kế toán riêng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	31/12/2012
			VND'000	VND'000
NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		640,286,723	676,501,188
Nợ ngắn hạn	310		500,489,338	466,528,559
Vay ngắn hạn	311	12	347,094,000	364,490,000
Phải trả người bán	312	13	120,806,881	66,406,162
Người mua trả tiền trước	313		5,341,555	6,552,905
Thuế và các khoản nộp Nhà nước	314	14	422,321	2,516,127
Phải trả người lao động	315		9,248,135	8,421,739
Chi phí phải trả	316	15	16,716,046	16,956,554
Các khoản phải trả khác	319	16	860,400	1,185,072
Nợ dài hạn	330		139,797,385	209,972,629
Ký quỹ dài hạn	333		26,139	26,139
Vay và nợ dài hạn	334	17	136,734,000	206,841,368
Dự phòng trợ cấp thôi việc	337	18	3,037,246	3,105,122
NGUỒN VỐN SỞ HỮU(400=410)	400		33,572,089	38,970,125
Vốn chủ sở hữu	410	19	33,572,089	38,970,125
Vốn cổ phần	411	20	381,443,888	381,443,888
Thặng dư vốn cổ phần	412		85,035,704	85,035,704
Chênh lệch tỷ giá	413		-	-
Lỗi lũy kế	420		(432,907,503)	(427,509,467)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)			673,858,812	715,471,313
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Ngoại tệ			VND'000	VND'000
US dollar			8,345,211	33,442,616
Euro			10,030	13,546

Ngày 14 tháng 08 năm 2013

Lập bảng

Người duyệt

Đã ký

Đã ký và đóng dấu

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Michio Nagabayashi
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	T. minh	Q2-2013	Q2-2012	LK2013	LK2012
Mã số		VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tổng doanh thu	01 21	281,521,208	266,024,624	511,218,295	879,382,008
Các khoản giảm trừ	02 21	7,903,501	7,745,671	14,446,401	25,594,821
Doanh thu thuần (10=01-02)	10 21	273,617,707	258,278,953	496,771,894	853,787,187
Giá vốn hàng bán	11 22	202,176,888	196,261,149	354,043,833	673,469,089
Lợi nhuận gộp	20	71,440,819	62,017,804	142,728,061	180,318,098
Doanh thu tài chính	21 23	1,191,318	901,656	2,225,448	4,027,864
Chi phí tài chính	22 24	6,953,209	2,632,909	9,140,666	9,546,014
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23	<i>2,090,793</i>	<i>1,617,409</i>	<i>4,278,250</i>	<i>7,902,206</i>
Chi phí bán hàng	24	122,117,669	52,181,909	197,782,484	215,082,987
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7,543,210	6,700,741	16,307,917	28,525,321
Lãi (lỗ) thuần từ HĐKD	30	(63,981,951)	1,403,902	(78,277,558)	(68,808,360)
{30=20+(21-22)-(24+25)}					
Thu nhập khác	31 25	727,052	9,571,460	75,175,996	25,958,311
Chi phí khác	32 26	1,302,791	1,873,563	2,296,474	43,050,497
Kết quả từ các hoạt động khác	40	(575,739)	7,697,897	72,879,522	(17,092,186)
(40 = 31 - 32)					
Lãi/(lỗ) trước thuế	50	(64,557,690)	9,101,798	(5,398,036)	(85,900,546)
CP thuế TNDN hiện hành	51 27	-	2,540,279	-	4,148,958
CP thuế TNDN hoãn lại	52 27	-	-	-	42,787,523
Lãi (lỗ) sau thuế	60	(64,557,690)	6,561,519	(5,398,036)	(132,837,028)
Lãi/lỗ trên cổ phiếu	36	(2.215)	0.225	(0.185)	(4.558)

Ngày 14 tháng 08 năm 2013

Lập bảng

Người duyệt

Đã ký

Đã ký và đóng dấu

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Michio Nagabayashi
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng		30/06/2013	31/12/2012
	Mã số	VND'000	VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	(5,398,036)	(85,900,546)
Điều chỉnh cho các khoản		-	-
Khấu hao TSCĐ	02	13,129,107	31,583,350
Các khoản dự phòng	03	-	7,499,392
Chênh lệch tỷ giá	04	4,678,937	-
Thu nhập từ khoản từ bỏ khoản vay	05	(71,459,368)	-
Thu nhập tài chính	05	(2,041,969)	(3,417,832)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	05	-	28,542,712
Chi phí lãi vay	06	4,278,250	7,902,206
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay	8	(56,813,079)	(13,790,718)
Tăng giảm các khoản phải thu	09	25,323,449	37,501,272
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(24,972,888)	(26,701,996)
Tăng giảm các khoản phải trả	11	51,039,916	5,377,748
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(1,250,947)	(3,628,467)
Tiền lãi vay đã trả	13	(6,892,360)	(4,279,925)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	14	-	(1,922,299)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	(1,514,758)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(13,565,909)	(8,959,143)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(2,330,554)	(9,418,630)
Tiền chi mua các công cụ nợ của công ty con		(15,000,000)	(24,678,889)
Thu nhập tiền lãi nhận được	27	611,727	421,829
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16,718,827)	(33,675,690)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	83,312,000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(20,828,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20,828,000)	83,312,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(51,112,736)	40,677,167
Tiền đầu kỳ	60	81,642,948	40,965,781
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền	61	82,515	-
Tiền cuối kỳ	70	30,612,727	81,642,948

Ngày 14 tháng 08 năm 2013

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Lập bảng

Người duyệt

Đã ký

Đã ký và đóng dấu

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Michio Nagabayashi
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**1. Đơn vị báo cáo.**

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất bánh quy, thức ăn nhẹ, nước ép trái cây có gas và nước ép trái cây có nồng độ cồn thấp dưới 5%, nước tinh lọc đóng chai và chai nhựa PET; và sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết Số 61/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Công ty có 1.298 nhân viên (31/12/2012: 1.196 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**(a) Báo cáo về tuân thủ**

Công ty lập báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Lỗ thuần sau thuế trong kỳ của Công ty là 5.398 triệu VND (2012: lỗ 132,837 triệu VND). Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, nợ ngắn hạn còn vượt quá tài sản ngắn hạn là 135,837 triệu VND (31/12/2012: 71,787 triệu VND) nhưng tổng tài sản đã vượt qua tổng nợ phải trả là 33,572 triệu VND (31/12/2012: 38,970 triệu VND). Hơn nữa, Công ty có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (thuyết minh 12). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này cơ bản tùy thuộc vào việc các cổ đông tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng cổ đông chính cao nhất sẽ không tiếp tục sự hỗ trợ của họ.

(d) Kỳ kế toán năm

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán

Công ty duy trì đơn vị tiền tệ kế toán là đồng Việt Nam (“VND”) và trình bày các báo cáo tài chính riêng bằng VND.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

(a) Ngoại tệ

Trong năm 2013, các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
(i) *Nguyên giá*

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Máy móc và thiết bị	10 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	10 năm
Phần mềm ERP	10 năm

(g) *Xây dựng cơ bản dở dang*

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) *Chi phí trả trước dài hạn*

Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa được thể hiện theo nguyên giá ban đầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày hoàn thành sửa chữa.

(i) *Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác*

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(j) *Dự phòng*

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(k) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

■ Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc;
- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)

■ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và;
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phân loại là các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- được mua hoặc tạo ra chủ yếu nhằm bán lại hoặc mua lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc;
- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và phải trả khác được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(o) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

(p) Các công ty liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

4. Tiền	30/06/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000
Tiền mặt tại quỹ	152,411	105,514
Tiền gửi ngân hàng	30,460,316	81,537,434
	<u>30,612,727</u>	<u>81,642,948</u>
	-	-
5. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn	30/06/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000
Các khoản phải thu ngắn hạn:		
Khoản vay ngắn hạn cấp cho công ty liên quan(a)	123,996,208	131,506,846
	<u>123,996,208</u>	<u>131,506,846</u>
	-	-
	30/06/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000
Các khoản phải thu dài hạn:		
Khoản vay ngắn hạn cấp cho công ty liên quan(b)	24,993,600	24,993,600
	<u>24,993,600</u>	<u>24,993,600</u>
	-	-

(a) Khoản phải thu từ công ty liên quan thể hiện khoản vay ngắn hạn phải thu từ Công ty Cổ phần Avafood (“Avafood”), một công ty con.

Khoản vay ngắn hạn cấp cho Avafood có hạn mức tín dụng là 7 triệu USD không được đảm bảo và hưởng lãi suất năm là Libor + 1%. Lãi suất năm áp dụng trong năm dao động từ 1,731% đến 1,896% (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1,731% đến 1,896%/năm cho các khoản vay bằng USD).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

(a) Khoản vay dài hạn cấp cho công ty liên quan phản ánh khoản cho vay dài hạn cho Avafood, khoản vay này không được đảm bảo và hưởng lãi suất năm cố định là 1,896% trong năm. Khoản nợ gốc và các khoản lãi vay phát sinh sẽ đến hạn vào tháng 5 năm 2017.

	30/06/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000
Các khoản phải thu khác bao gồm:		
Phải thu từ hỗ trợ các hoạt động bán hàng bởi KHSPL. (*)	-	5,087,364
Phải thu từ các khoản trả hộ cho Cty VKBC	288,469	-
Phải thu khác	357,672	100,953
	<u>646,141</u>	<u>5,188,317</u>
	-	-

(*) Khoản phải thu này là khoản hỗ trợ tài chính cho các hoạt động bán hàng của Kirin Holdings Singapore Pte, Ltd.,(KHSPL) một công ty liên quan, khoản phải thu này đã nhận được trong năm 2013.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho	30/06/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000
Nguyên vật liệu	60,973,968	63,741,782
Công cụ, dụng cụ	10,348,159	8,727,411
Sản phẩm dở dang	7,253,090	4,413,016
Thành phẩm	110,523,186	87,243,306
	<u>189,098,403</u>	<u>164,125,515</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6,475,696)	(6,475,696)
	<u>182,622,707</u>	<u>157,649,819</u>
	-	-

Số dư cuối năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho phản ánh khoản dự phòng được lập trong năm.

7. Tài sản cố định				
(i) Tài sản cố định hữu hình				
	Máy móc, thiết bị VND'000	Phương tiện vận tải VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	366,490,529	9,194,250	4,247,788	379,932,567
Tăng trong năm	799,967	-	20,400	820,367
Thanh lý (*)	(2,573,072)	(42,559)	(861,271)	(3,476,902)
Số dư cuối năm	<u>364,717,424</u>	<u>9,151,691</u>	<u>3,406,917</u>	<u>377,276,032</u>
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu năm	184,426,733	5,610,543	1,902,075	191,939,351
Khấu hao trong năm	12,103,166	512,002	234,953	12,850,121
Thanh lý (*)	(1,645,531)	(7,527)	(412,753)	(2,065,811)
Số dư cuối năm	<u>194,884,368</u>	<u>6,115,018</u>	<u>1,724,275</u>	<u>202,723,661</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Giá trị còn lại**

Số dư đầu năm	182,063,796	3,583,707	2,345,713	187,993,216
Số dư cuối năm	169,833,056	3,036,673	1,682,642	174,552,371

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 có các tài sản có nguyên giá 21.076 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 16.435 triệu VND).

Giá trị còn lại của một số thiết bị tạm thời không sử dụng trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 là 1,925 triệu VND (31/12/2012: 2,177 triệu VND).

(*) Trong năm, các tài sản cố định có giá trị dưới 30 triệu VND được kết chuyển thành chi phí trả trước dài hạn để phù hợp với nội dung của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

(ii)	Tài sản cố định vô hình				Tổng cộng
	Phần mềm ERP				
	VND'000				VND'000
Nguyên giá					
Số dư đầu năm					-
Kết chuyển từ XDCBDD	8,369,566	-			8,369,566
Xóa sổ					-
Số dư cuối năm	8,369,566	-	-	-	8,369,566
Khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-			-
Khấu hao trong năm	278,986	-			278,986
Thanh lý	-	-			-
Số dư cuối năm	278,986	-	-	-	278,986
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	8,090,580	-	-	-	8,090,580

8.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2013	31/12/2012
		VND'000	VND'000
Số đầu năm		8,398,224	7,095,558
Tăng trong kỳ		1,510,187	1,302,666
Chuyển sang tài sản cố định		(8,369,566)	-
Số cuối kỳ		1,538,845	8,398,224

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
10. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con phản ánh khoản đầu tư 90,4% vốn cổ phần vào Công ty Cổ phần Avafood (“Avafood”), một công ty có các hoạt động chính là cung cấp dịch vụ gia công, sản xuất thực phẩm chế biến gồm nước trái cây giải khát, nước uống tinh khiết, bánh mứt, bánh kẹo các loại, các loại sản phẩm chế biến từ nông sản, thủy hải sản, gia cầm và cho thuê nhà xưởng theo Giấy phép Đầu tư số 48/GP-ĐN do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 7 năm 2002.

Vào tháng 7 đến tháng 12 năm 2012, Công ty mua thêm 0,4% cổ phần trong Avafood tương đương 20.156 USD, tăng tỷ lệ sở hữu vốn trong Avafood từ 90% lên 90,4%.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Tổng cộng VND'000
Số đầu kỳ	3,684,952
Tăng trong kỳ	1,411,091
Chi phí trong kỳ	(725,681)
Số cuối kỳ	<u><u>4,370,362</u></u>
	-

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại

(i). Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau.

	30/06/2013 VND'000	30/06/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2012 VND'000
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-	48,587,663	12,146,916
Lỗi tính thuế	-	-	79,723,544	19,930,886
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u><u>128,311,207</u></u>	<u><u>32,077,802</u></u>

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ VND'000
2016	Chưa quyết toán	59,582,993
2017	Chưa quyết toán	11,668,929
		<u><u>71,251,922</u></u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Trong năm, thuế tạm tính của Công ty cho năm 2007, 2008 và 2009 đã được Cơ quan Thuế xem xét và quyết toán. Dựa trên đánh giá mà Cơ quan Thuế đưa ra thì lỗ tính thuế của Công ty trong năm trước phải được điều chỉnh giảm đi 239.522 triệu VND. Hàng năm, Công ty đều đánh giá các biến động có thể ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động dự kiến và lợi nhuận tính thuế dự kiến từ hoạt động kinh doanh của Công ty.

Theo các quy định thuế hiện hành chênh lệch tạm thời ngoại trừ lỗ tính thuế được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

12. Vay ngắn hạn

	30/06/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000
Vay từ Kirin Holding Company Limited	347,094,000	364,490,000
	-	-

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn không được đảm bảo hiện còn số dư như sau:

			30/06/2013	31/12/2012
	Loại tiền	Lãi suất danh nghĩa	VND'000	VND'000
Khoản vay 1	USD	LIBOR + 0,8%/năm	126,216,000	145,796,000
Khoản vay 2	USD	LIBOR + 0,8%/năm	52,590,000	52,070,000
Khoản vay 3	USD	LIBOR + 0,8%/năm	63,108,000	62,484,000
Khoản vay 5	USD	LIBOR + 0,8%/năm	105,180,000	104,140,000
			347,094,000	364,490,000

Trong năm, lãi suất năm áp dụng cho các khoản vay này dao động từ 1,456% đến 1,928% (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012: từ 1,456% đến 1,928%)

13. Phải trả người bán

Trong các khoản phải trả người bán có các khoản phải trả các công ty liên quan như sau:

	30/06/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000
Phải trả Công ty TNHH Nước giải khát Kirin Việt Nam	15,692,627	3,176,332

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Phải trả các bên liên quan khác

- -

Khoản phải trả Công ty TNHH Nước giải khát Kirin Việt Nam là phí gia công phải trả, khoản phải trả này không được đảm bảo, không chịu lãi và hoàn trả khi có yêu cầu.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000
Thuế giá trị gia tăng	-	1,580,137
Thuế xuất nhập khẩu	166,670	591,662
Thuế thu nhập cá nhân	159,296	243,979
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	100,349
Các loại thuế khác	96,355	-
	422,321	2,516,127
	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**15. Chi phí phải trả**

	30/06/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000
Chi phí vận chuyển	6,268,662	3,802,151
Chiết khấu và hoa hồng bán hàng	2,499,332	2,021,795
Lãi vay phải trả	2,941,634	5,555,744
Phí biệt phái nhân sự phải trả (*)	4,563,918	5,021,464
chi phí khác	442,500	555,400
	16,716,046	16,956,554
	-	-

(*) Theo Hợp đồng Biệt phái nhân sự ngày 1 tháng 7 năm 2011, Công ty đã đồng ý trả phí biệt phái nhân sự cho Kirin Holdings Company, Limited, là đơn vị đã cung cấp tư vấn quản trị và chiến lược, và hỗ trợ Công ty với một mức phí cố định được quy định trong hợp đồng với từng nhân sự được biệt phái.

16. Phải trả khác

	30/06/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 36)	505,391	505,391
Kinh phí Công đoàn, Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế	169,176	164,229
Phải trả khác	185,833	515,452
	860,400	1,185,072
	-	-

17. Vay dài hạn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

			31/12/2013	31/12/2012
	Loại tiền	Lãi suất	VND'000	VND'000
			-	71,459,368
Khoản vay từ Công ty Trade Ocean Holdings Sdn Bhd (a)	USD	SIBOR 3 tháng – 1%/năm		
				2014
Khoản vay không đảm bảo từ Kirin Holdings Company, Limited (b)	USD	1.896% p.a.	136,734,000	135,382,000
				2017
			136,734,000	206,841,368

(a) Các khoản vay này không được đảm bảo và chịu lãi suất 0% trong năm vì lãi suất SIBOR 3 tháng trừ 1% là số âm (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012: 0%).

(b) Khoản vay không được đảm bảo này chịu lãi suất cố định 1,896%/năm, là lãi suất được xác định dựa trên cơ sở lãi suất USD Swap Semi 30/360 5-năm cộng 0,8% theo nguyên tắc tài chính hiện tại của Tập đoàn Kirin.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Vào ngày 1 tháng 3 năm 2013, Trade Ocean Holding Sdn. Bhd. , một cổ đông (“Bên cho vay”), phát hành một Chứng thư xóa nợ (“Chứng thư”) để từ bỏ khoản vay là 71.459 triệu VND (“Khoản vay”) cấp cho Công ty theo hợp đồng vay ngày 28 tháng 2 năm 2011. Theo Chứng thư, các bên cho vay miễn trừ vô điều kiện các khoản vay của Công ty, mà không cần có bất kỳ sự giải trình hay bất kỳ sự đảm bảo nào và không có bất kỳ sự truy đòi nào (dù là quá khứ, hiện tại hoặc tương lai và dù là thực tế hoặc tiềm ẩn), từ bất kỳ và tất cả các nghĩa vụ để trả nợ vay cho Bên cho vay và miễn trừ cho Công ty khỏi các nghĩa vụ (bao gồm lãi vay) của tất cả các khía cạnh liên quan đến khoản vay.

18. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	30/06/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	3,105,122	4,276,030
Dự phòng lập trong năm	-	1,023,696
Dự phòng sử dụng trong năm	(67,876)	(2,194,604)
Số dư cuối năm	3,037,246	3,105,122
	-	-

Trong năm, Công ty đã đóng góp 457 triệu VND (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012: 701 triệu VND) vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp và khoản này được ghi nhận vào chi phí nhân công trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Vốn thặng dư	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân	Tổng cộng
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Số dư đầu kỳ trước	381,443,888	85,035,704	-	(294,672,440)	171,807,152
Số lỗ điều chỉnh năm trước				-	-
Số lỗ năm trước	-	-	-	(132,837,027)	(132,837,027)
Số dư cuối kỳ trước	381,443,888	85,035,704	-	(427,509,467)	38,970,125
Số dư đầu kỳ năm nay	381,443,888	85,035,704	-	(427,509,467)	38,970,125
Số lãi năm nay	-	-	-	(5,398,036)	(5,398,036)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	381,443,888	85,035,704	-	(432,907,503)	33,572,089

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/06/2013		31/12/2012	
	Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	29,140,992	381,443,992	29,140,992	381,443,992
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	29,140,984	381,443,888	29,140,984	381,443,888

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có bất kỳ khoản biến động vốn cổ phần nào trong năm.

21. Doanh thu thuần

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.
 Doanh thu thuần bao gồm.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

	Q2-2013	Q2-2012	LK2013	LK2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tổng doanh thu				
■ Doanh thu từ nước giải khát.	248,403,555	248,892,934	448,604,147	795,969,367
■ Doanh thu từ bánh quy	2,530,332	6,955,196	12,639,173	29,868,164
■ Doanh thu từ các sản phẩm khác	30,587,322	10,176,494	49,974,975	53,544,477
	281,521,208	266,024,624	511,218,295	879,382,008
	-	-	-	-
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu:				
■ Giảm giá hàng bán	7,903,501	7,630,847	14,446,401	25,180,156
■ Hàng bán trả lại	-	114,824	-	414,665
	7,903,501	7,745,671	14,446,401	25,594,821
Doanh thu thuần	273,617,707	258,278,953	496,771,894	853,787,187
	-	-	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

23. Giá vốn hàng bán

	Q2-2013	Q2-2012	LK2013	LK2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tổng giá vốn hàng bán.				
■ Giá vốn của nước giải khát	174,461,590	183,726,368	312,432,941	603,878,888
■ Giá vốn của bánh quy	2,904,923	7,122,168	12,396,398	31,801,586
■ Giá vốn của các sản phẩm khác	24,810,375	5,412,614	29,214,494	37,788,615
	202,176,888	196,261,149	354,043,833	673,469,089
	-	-	-	-

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Q2-2013	Q2-2012	LK2013	LK2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	313,144	98,967	611,727	421,829
Thu nhập lãi vay từ khoản vay cấp cho Avafood	694,695	743,327	1,430,242	2,996,003
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	183,479	59,362	183,479	610,032
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-
	1,191,318	901,656	2,225,448	4,027,864
	-	-	-	-

25. Chi phí tài chính

	Q2-2013	Q2-2012	LK2013	LK2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí lãi vay	2,090,793	1,617,418	4,278,250	7,902,206
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,862,416	1,015,489	4,862,416	1,643,808
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Chi phí tài chính khác

-	3	-	(0)
6,953,209	2,632,909	9,140,666	9,546,014

26. Thu nhập khác

	Q2-2013	Q2-2012	LK2013	LK2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Khoản hỗ trợ cho các hoạt động bán hàng nhận t	-	-	-	10,244,668
Khoản hỗ trợ nhận được cho khoản trả phạt thuế	-	-	-	10,026,016
Khoản vay được xóa sổ	-	-	71,459,368	-
Thu nhập khác	727,052	9,571,460	3,716,628	5,687,627
	727,052	9,571,460	75,175,996	25,958,311

27. Chi phí khác

	Q2-2013	Q2-2012	LK2013	LK2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Giá trị ghi sổ của TSCĐ hữu hình đã xóa sổ	-	-	-	28,542,712
Các khoản phạt về thuế	-	-	-	7,605,365
Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng	114,223	1,558,566	190,739	6,255,086
Chi phí khác	1,188,568	314,998	2,105,735	647,334
	1,302,791	1,873,563	2,296,474	43,050,497

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**28. Thuế thu nhập****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	2013	2012
	VND'000	VND'000
Chi phí thuế hiện hành		
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	4,148,958
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại		
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	42,787,523
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch	-	-
	-	42,787,523
Chi phí thuế thu nhập	-	46,936,481

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2013	2012
	VND'000	VND'000
Lỗi trước thuế	(5,398,036)	(85,900,547)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(1,349,509)	(21,475,137)
Chi phí không được khấu trừ thuế	14,128,487	9,116,260
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	(7,208,593)	12,358,877
Lỗi tính thuế không được ghi nhận trước đây đã sử dụng	(5,570,385)	-

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	42,787,523
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	4,148,958
	<u>-</u>	<u>46,936,481</u>

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (1994). Do đó, từ năm 2006 trở đi Công ty phải đóng thuế thu nhập theo thuế suất là 25%.

Theo Nghị định số 24/2007/ND-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (Nghị định này thay cho Nghị định số 164/2003/ND-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003), Công ty được hưởng ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động kinh doanh về khu vực ngoại ô. Trong năm 2006, Công ty đã dời một trong các dây chuyền sản xuất của Công ty từ Thành phố Biên Hòa ra Khu Công nghiệp Tam Phước, thành phố Biên Hòa. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất này sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo. Cũng theo Nghị định này, Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với các khoản đầu tư vào dây chuyền sản xuất mới đủ điều kiện của Nghị định này. Khoản ưu đãi thuế này bao gồm một năm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo áp dụng cho lợi nhuận của dây chuyền sản xuất mới này.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Theo Nghị định số 124/2008/ND-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 (Nghị định này thay cho nghị định số 24/2007/ND-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007) và Nghị định 122/2011ND-CP ngày 27 tháng 12 năm 2012 (cung cấp một số điều chỉnh đối với Nghị định hiện hành số 124/2008/ND-CP), Công ty sẽ tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 24/2007/ND-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007.

30. Các công cụ tài chính
(a) Quản lý rủi ro tài chính
(i) Tổng quan

Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

(b) Rủi ro tín dụng

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

(i) *Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng*

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	2013	2012
Thuyết minh	VND'000	VND'000
Tiền gửi ngân hàng	30,460,316	81,537,434
Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	15,065,521	20,147,341
Khoản phải thu nội bộ ngắn hạn	123,996,208	131,506,846
Khoản phải thu dài hạn cấp cho bên liên quan	24,993,600	24,993,600
	<u>194,515,645</u>	<u>258,185,221</u>

(ii) *Tiền gửi ngân hàng*

Tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

(iii) *Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác*

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu phản ánh rủi ro tín dụng tối đa liên quan đến các khoản phải thu.

Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó hầu hết các khách hàng phải thực hiện thanh toán trước khi hàng hóa được giao. Chỉ những khách hàng được xem là có độ tin cậy cao mới được Ban Giám đốc cấp hạn mức tín dụng. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng 30 đến 45 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này và Ban Giám đốc sẽ thực hiện việc đánh giá trước khi các khách hàng này được tiếp tục mua trả chậm. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Dựa trên tỷ lệ thực tế không thu được nợ từ các năm trước, Công ty tin rằng, không cần thiết phải lập dự phòng nợ khó đòi cho các khoản phải thu thương mại và phải thu khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác đã quá hạn nhưng vẫn có thể thu hồi được tại thời điểm cuối năm như sau:

	2013	2012
	VND'000	VND'000
Trong hạn	711,726	12,784,142
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	9,309,860	3,466,342

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Quá hạn từ 31 – 180 ngày	3,652,474	3,090,709
Quá hạn trên 180 ngày	1,391,461	806,148
	15,065,521	20,147,341

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty. Công ty cũng quản lý các khoản vay từ các công ty liên quan bằng cách quản lý các điều khoản tài chính với các công ty liên quan.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 30 tháng 06 năm 2013	Giá trị ghi sổ VND'000	Dòng tiền	Trong vòng 1	1 – 2 năm	2 – 5 năm
		theo hợp đồng VND'000	năm VND'000	VND'000	VND'000
Các khoản phải trả người bán và phải trả khác	147,631,462	147,631,462	147,631,462	-	-
Vay ngắn hạn	347,094,000	349,959,847	349,959,847	-	-
Vay dài hạn	136,734,000	146,755,876	2,599,579	2,599,579	141,556,717
	631,459,462	644,347,185	500,190,888	2,599,579	141,556,717

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Giá trị ghi sổ VND'000	Dòng tiền	Trong vòng 1	1 – 2 năm	2 – 2 năm
		theo hợp đồng VND'000	năm VND'000	VND'000	VND'000
Các khoản phải trả người bán và phải trả khác	92,969,527	92,969,527	92,969,527	-	-
Vay ngắn hạn	364,490,000	368,196,343	368,196,343	-	-
Vay dài hạn	206,841,368	218,037,044	74,033,251	2,573,883	141,429,910
	664,300,895	679,202,914	535,199,121	2,573,883	141,429,910

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách duy trì một số hạn mức tín dụng như sau:

- Hạn mức vay ngắn hạn 19 triệu USD chưa sử dụng được tự động gia hạn theo lựa chọn của Công ty. Lãi vay phải trả hàng năm là Libor + 0,8%.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

(i) Rủi ro hối đoái

Công ty có rủi ro hối đoái từ các giao dịch mua và bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là VND.

Rủi ro hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc tham gia vào các giao dịch tiền tệ để xử lý việc mức rủi ro hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Ảnh hưởng của rủi ro hối đoái

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và năm 2012, Công ty có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro hối đoái. Các số dư sau đây được trình bày bằng đơn vị tiền tệ gốc:

	USD	VND'000
	30/06/2013	31/12/2012
Tiền	396,711	48,157,077
Phải thu khách hàng.	299,830	11,653,021
Phải thu nội bộ.		131,506,846
Khoản vay dài hạn cấp cho bên liên quan		24,993,600
Phải trả người bán.	(697,360)	(62,606,200)
Các khoản phải thu khác.	-	100,953
Ký quỹ ngắn hạn.	-	279,344
Ký quỹ dài hạn.	-	1,514,758
Phải trả người lao động.	(12,170)	(6,914,479)
Phải trả khác.	-	(1,089,428)
	<u>(12,989)</u>	<u>147,595,492</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Công ty áp dụng:

	VND	VND
	30/06/2013	31/12/2012
1 USD	<u>21,104</u>	<u>20,828</u>

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lỗ thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 30 tháng 06 năm 2013. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm.

	Giảm lỗ thuần
	USD
Ngày 30 tháng 06 năm 2013	30/06/2013
USD (mạnh lên 1% của USD)	<u>(4,530,494)</u>
	Giảm lỗ thuần
	VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	31/12/2012
USD (yếu đi 1% của USD)	<u>5,077,842</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Biến động ngược lại của tỉ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lỗ thuần của Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính	24,993,600	24,993,600
Nợ phải trả tài chính	(136,734,000)	(135,382,000)
	<u>(111,740,400)</u>	<u>(110,388,400)</u>
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Tài sản tài chính	154,456,524	213,044,280
Nợ phải trả tài chính	(347,094,000)	(435,949,368)
	<u>(192,637,476)</u>	<u>(222,905,088)</u>

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng 1,455 triệu VND lỗ thuần của Công ty (2012: 1,672 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái. Công ty không có chính sách gì để giảm nhẹ tính bất ổn tiềm tàng của lãi suất.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

(e) Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính theo Điều 28 của Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 do (i) các khoản tài sản và nợ phải trả tài chính này vẫn chưa có giá niêm yết trên thị trường; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam không đưa ra hướng dẫn cụ thể nào về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Các công ty liên quan	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Kirin Holding Company, Limited**
Công ty mẹ cấp cao nhất

Vay ngắn hạn đã trả	20,828,000	83,312,000
Chi phí lãi vay	4,278,250	7,902,206
Phí biệt phái nhân sự	4,642,731	8,718,434

Kirin Holding Singapore Pte, Ltd.

Hỗ trợ tài chính cho các hoạt động bán hàng	-	10,244,668
---	---	------------

Công ty Cổ phần Avafood.

Khoản vay ngắn hạn	15,000,000	24,678,889
Thu nhập lãi vay	1,430,242	2,996,004
Phí gia công chế biến	18,909,438	35,094,638
Phí thuê nhà máy và văn phòng	2,963,901	5,927,795

Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam

Mua hàng hóa	-	17,209,468
Phí gia công	23,692,931	21,552,564

Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

Phí biệt phái nhân sự	2,253,168	8,582,386
Tiền lương	652,200	1,304,270

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**32. Cam kết**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	VND'000	VND'000
	30/06/2013	31/12/2012
Trong vòng một năm	12,530,771	11,271,343
Trong vòng hai đến năm năm	30,800,566	31,492,769
Trên năm năm	14,423,608	17,387,506
	<u>57,754,945</u>	<u>60,151,618</u>

33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	VND'000	VND'000
	30/06/2013	31/12/2012
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	271,766,724	601,653,437

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Chi phí nhân công	78,218,673	98,154,158
Chi phí khấu hao	12,980,552	31,583,350
Chi phí dịch vụ mua ngoài	191,714,423	160,054,057
Chi phí khác	13,453,862	86,163,728
	<u>568,134,234</u>	<u>977,608,730</u>

Ngày 14 tháng 08 năm 2013

Lập bảng

Người duyệt

Đã ký

Đã ký và đóng dấu

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Michio Nagabayashi
Chủ tịch, Tổng giám đốc